

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020



Hà Nội – Tháng 7 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.721.429.467.659	3.796.169.052.652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	69.937.427.822	174.569.932.195
1. Tiền	111		40.203.066.026	174.569.932.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.734.361.796	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.4	-	228.230.828
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	228.230.828
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.511.427.178.788	3.225.537.816.493
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.306.209.160.849	2.692.716.982.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	46.235.336.331	99.549.589.134
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	168.707.992.718	442.996.556.431
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(9.725.311.110)	(9.725.311.110)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	124.358.020.989	374.490.312.299
1. Hàng tồn kho	141		152.232.313.986	387.535.358.564
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.874.292.997)	(13.045.046.265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.706.840.060	21.342.760.837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	1.276.808.828	7.972.173.461
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.308.612.459	10.115.803.818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	121.418.773	3.254.783.558
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.114.252.377.686	1.778.213.478.128
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.142.917.539.638	880.642.330.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.142.917.539.638	880.642.330.000
II. Tài sản cố định	220		31.441.002.703	33.974.411.105
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	29.239.667.451	31.724.105.225
- Nguyên giá	222		93.905.051.695	112.959.589.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.665.384.244)	(81.235.483.951)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.201.335.252	2.250.305.880
- Nguyên giá	228		3.915.426.876	3.915.426.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.714.091.624)	(1.665.120.996)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	177.845.293.737	179.871.749.734
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		177.845.293.737	179.871.749.734
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.4	669.911.721.977	669.911.721.977
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		487.439.696.091	487.439.696.091
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		87.868.205.153	87.868.205.153
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.396.179.267)	(5.396.179.267)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92.136.819.631	13.813.265.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	92.136.819.631	13.813.265.312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.835.681.845.345	5.574.382.530.780

35740
 CÔNG T
 NÔNG
 TY CỔ P
 ĐA - T. I

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		3.059.042.535.380	4.800.849.733.881
I. Nợ ngắn hạn	310		2.926.027.922.779	4.732.402.503.124
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	2.315.955.629.280	4.072.183.422.558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		221.827.993	5.156.388.875
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	41.356.532.352	13.154.005.946
4. Phải trả người lao động	314		1.078.496.301	1.156.441.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	40.027.790.761	18.581.402.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	276.937.007.293	14.882.190.383
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	246.334.527.760	602.800.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.116.111.039	4.488.651.539
II. Nợ dài hạn	330		133.014.612.601	68.447.230.757
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	133.014.612.601	68.447.230.757
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		776.639.309.965	773.532.796.899
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	776.639.309.965	773.532.796.899
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		713.000.000.000	713.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		713.000.000.000	713.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.639.309.965	60.532.796.899
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.532.796.900	34.785.647.451
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.106.513.065	25.747.149.448
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.835.681.845.345	5.574.382.530.780



Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2020
 Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương

[Signature]



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Dũng

Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính QUÝ II NĂM 2020

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý II		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng & CCDV	16	664.762.513.535	2.258.514.020.864	2.859.305.539.841	5.675.783.529.431
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				1.058.000	
10	3. DT thuần về BH và CCDV DV		664.762.513.535	2.258.514.020.864	2.859.304.481.841	5.675.783.529.431
11	4. Giá vốn hàng bán	17	627.017.233.642	2.288.588.291.646	2.863.600.182.365	5.671.677.979.452
20	5. LN gộp về BH và CCDV		37.745.279.893	-30.074.270.782	-4.295.700.524	4.105.549.979
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	91.250.436.657	25.789.671.024	149.295.470.629	55.779.120.227
22	7. Chi phí tài chính	19	45.432.898.792	16.611.713.207	110.474.444.968	17.647.323.319
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.277.547.127	2.592.124.851	21.825.298.617	2.592.124.851
25	8. Chi phí bán hàng	20	2.335.062.407	7.853.095.912	5.609.159.792	9.652.122.033
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	8.831.031.839	5.614.022.835	16.373.563.160	19.604.992.615
30	10. LN thuần từ hoạt động KD		72.396.723.512	-34.363.431.712	12.542.602.185	12.980.232.239
31	11. Thu nhập khác	22	340.772.464	81.320	340.772.464	347.249.720
32	12. Chi phí khác	23	9.015.547.526	49.572.813	9.776.861.584	100.435.839
40	13. Lợi nhuận khác		-8.674.775.062	-49.491.493	-9.436.089.120	246.813.881
50	14. Tổng LN kế toán trước thuế		63.721.948.450	-34.412.923.205	3.106.513.065	13.227.046.120
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	0		0	0
60	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0		0	0
61	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		63.721.948.450	-34.412.923.205	3.106.513.065	13.227.046.120

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
 Nguyễn Thị Thu Hương

[Signature]




Lê Anh Dũng
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Anh Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6	Cho kỳ kế toán 6
			tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.106.513.065	13.227.046.120
2. Điều chỉnh cho các khoản			45.866.414.333	(54.434.921.085)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.102.096.585	3.104.657.151
Các khoản dự phòng	03		14.829.246.732	(916.427.328)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		40.974.828	(3.849.871.880)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6.068.797.571	(55.365.403.879)
Chi phí lãi vay	06		21.825.298.617	2.592.124.851
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.972.927.398	(41.207.874.965)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.450.775.984.211	(1.447.406.346.459)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		235.303.044.578	97.222.248.723
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.375.433.129.987)	1.390.729.607.226
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(71.628.189.686)	(292.923.510)
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.825.298.617)	(2.592.124.851)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.936.625.357)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(101.344.611)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		253.127.367.929	(3.547.413.836)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.241.809.560)	(468.202.000)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(100.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.947.952.141	50.572.690.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.293.857.419)	(49.895.511.989)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		12.160.000.000	100.067.016.320
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(368.625.472.240)	(100.433.221.352)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.778.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(356.465.472.240)	(369.983.182)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(104.631.961.730)	(53.812.909.007)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		174.569.932.195	109.004.774.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(542.643)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	69.937.427.822	55.191.864.995

Người lập

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Thu Hương



Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2020
 Tổng Giám đốc

 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Anh Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (*Bốn trăm tỷ đồng*).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển đổi mô hình sang Công ty cổ phần là 713.000.000.000 đồng (*Bảy trăm mười ba tỷ đồng*).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty:

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Kinh doanh hàng hóa nông sản.



1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Tổng Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
	Đầu tư vào Công ty con			
1	Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi	100,00	100,00	Kinh doanh nông sản
	Đầu tư vào công ty liên kết			
1	Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	22,64	22,64	Sản xuất vỏ hộp
2	TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	45,00	45,00	Kinh doanh vật tư nông nghiệp
3	Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	36,10	36,10	Đầu tư
4	Công ty CP Vật tư và XNK	35,00	35,00	Kinh doanh nông sản
5	Công ty CP XD và SX VLXD	36,00	36,00	Xây dựng, vật liệu
6	CTCP TP và NGK Donanewtower	32,36	32,36	SX, KD nước giải khát
7	Công ty CP TPXK Tân Bình	20,00	20,00	Kinh doanh nông sản

Các đơn vị trực thuộc

1. Công ty Giống Rau quả Trung Ương
2. Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực 30 năm của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các năm tài chính sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính quý II năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH)

Mẫu B 09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh Rau quả, nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	618.618.422	592.257.598
Tiền gửi ngân hàng	39.584.447.604	173.977.674.597
Các khoản tương đương tiền	29.734.361.796	-
Tổng	69.937.427.822	174.569.932.195

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.306.209.160.849	2.692.716.982.038
Công ty cổ phần HUM	235.846.733.794	341.592.588.403
Công ty CP kinh doanh và thương mại Thịnh Phát	621.737.525.927	1.709.111.345.865
Công ty CP xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ	-	280.257.936.418
Công ty TNHH Nam Sơn	140.992.491.990	50.252.645.982
Đối tượng khác	307.632.409.138	311.502.465.370

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	46.235.336.331	99.549.589.134
Gomes & Gomes, S.A	36.880.249.061	36.880.249.061
CBP USD COLLECTION ACCOUNT	-	60.700.847.187
Đối tượng khác	9.355.087.270	1.968.492.886

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào công ty con	100.000.000.000	(*)	-	(*)
Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi	100.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	487.439.696.091	(*)	(5.396.179.267)	(5.396.179.267)
Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	27.719.562.751	-	-	-
Tổng Công ty Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	99.990.000.000	-	-	-
Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	280.356.698.900	(5.396.179.267)	280.356.698.900	(5.396.179.267)
Công ty CP Vật tư và XNK	3.188.457.664	-	-	-
Công ty CP XD và SX VLXD	1.155.755.413	-	-	-
Công ty CP TP và NGK Donanewtower	54.877.127.996	-	-	-
Công ty CP TPXK Tân Bình	20.152.093.367	-	-	-

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào đơn vị khác	87.868.205.153	(*)	-	(*)
Công ty TNHH Liên doanh Crown Hà Nội	80.421.436.800	-	-	80.421.436.800
Công ty CP XNK NLS Chế biến	2.430.117.352	-	-	2.430.117.352
Công ty CP VIAN	1.891.647.209	-	-	1.891.647.209
Công ty Rau quả tiên Giang	3.125.003.792	-	-	3.125.003.792
Công ty CP Thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	-	-	-	-
Công ty CP Thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên	-	-	-	-
Công ty CP Rau quả Hà Tĩnh	-	-	-	-
Công ty Liên doanh TNHH Luveco	-	-	-	-

(*) Các khoản đầu tư của Tổng Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị hợp lý, Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi sổ.

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>168.707.992.718</i>	<i>3.748.659.854</i>	<i>442.996.556.431</i>	<i>3.748.659.854</i>
Tạm ứng	3.213.959.896	-	7.631.324.203	-
Ký cược, ký quỹ	13.595.065.815	-	23.404.634.597	-
Phải thu khác	151.898.967.007	3.748.659.854	411.960.597.631	3.748.659.854
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T (1b)</i>	<i>35.378.748.849</i>	<i>-</i>	<i>249.790.727.183</i>	<i>-</i>
Đỗ Mạnh Cường	-	-	49.320.000.000	-
Vũ Hải	-	-	48.610.000.000	-
Phải thu khác	116.520.218.158	3.748.659.854	64.239.870.448	3.748.659.854
<i>Dài hạn</i>	<i>1.142.917.539.638</i>	<i>-</i>	<i>880.642.330.000</i>	<i>-</i>
Ký cược, ký quỹ	14.034.000.000	-	14.288.000.000	-
Phải thu khác	1.128.883.539.638	-	866.354.330.000	-
<i>Công ty CP tập đoàn T&T (1a)</i>	<i>633.848.240.638</i>	<i>-</i>	<i>700.000.000.000</i>	<i>-</i>
Phạm Văn Tiến (2)	495.035.299.000	-	-	-
Đối tượng khác	-	-	166.354.330.000	-

(1a) Đây là khoản Tổng Công ty góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh 01012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tòa nhà thương mại, dịch vụ văn phòng cho thuê và nhà ở 120 Định Công" có địa chỉ tại số 120 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Tổng Công ty thực hiện góp cho dự án này là 500.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 350.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.

Và khoản Tổng Công ty góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh 02012017/TT-VEG/120DC giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T ngày 01/01/2017 về việc hai bên cùng góp vốn đầu tư thực hiện "Dự án tổ hợp thương mại và văn phòng 273 Tây Sơn" có địa chỉ tại số 273 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tổng số vốn mà Tổng Công ty thực hiện góp cho dự án này là 200.000.000.000 đồng chẵn. Công ty cổ phần Tập đoàn T&T góp 2.235.000.000.000 đồng chẵn. Kết thúc dự án, hai bên sẽ phân chia lại lợi nhuận theo tỉ lệ vốn góp thực tế phát sinh.

(1b) Bao gồm các khoản phải thu về tiền lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh và các khoản phải thu khác.

(2) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và ông Phạm Văn Tiến. Theo đó, Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần góp toàn bộ, khoản vốn góp sẽ giao cho ông Phạm Văn Tiến quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư. Thời gian hợp tác dự kiến là 18 tháng kể từ ngày có hiệu lực.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính quý II năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.6 Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		Thời gian quá hạn		Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.073.146.968	347.835.858	10.073.146.968	347.835.858
Chesapeake Imports LLC	3.748.659.854	-	3.748.659.854	-
Công ty TNHH Thành Yên	588.012.703	-	588.012.703	-
Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	898.008.849	-	898.008.849	-
Công ty TNHH Hương Anh	479.948.299	-	479.948.299	-
Công ty liên doanh LUVECO	1.370.244.949	-	1.370.244.949	-
Công ty CP thực phẩm xuất khẩu Hưng Yên	572.549.294	-	572.549.294	-
Công ty TNHH Việt Nga	478.336.693	-	478.336.693	-
Đối tượng khác	1.937.386.327	347.835.858	1.937.386.327	347.835.858
Cộng	10.073.146.968	347.835.858	10.073.146.968	347.835.858

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.316.971.004	-	57.036.759.513	-
Công cụ, dụng cụ	1.476.270.955	-	1.400.241.931	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.974.850.142	-	57.952.638.223	-
Thành phẩm	46.343.970.631	27.698.850.000	41.673.228.325	12.869.603.268
Hàng hóa	46.120.251.254	175.442.997	229.472.490.572	175.442.997
Tổng	152.232.313.986	27.874.292.997	387.535.358.564	13.045.046.265

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.273.047.076	642.379.800	3.915.426.876
Số dư cuối kỳ	3.273.047.076	642.379.800	3.915.426.876
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.022.741.196	642.379.800	1.665.120.996
Khấu hao trong kỳ	48.970.628	-	48.970.628
Số dư cuối kỳ	1.071.711.824	642.379.800	1.714.091.624
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.250.305.880	-	2.250.305.880
Tại ngày cuối kỳ	2.201.335.252	-	2.201.335.252

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	177.845.293.737	179.871.749.734
Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch	170.696.307.818	168.534.750.297
Dự án 58 Lý Thái Tổ	5.645.904.810	3.922.463.355
Các công trình khác	1.503.081.109	7.414.536.082
Tổng	177.845.293.737	179.871.749.734

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính Quý II năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	88.493.405.757	17.264.048.976	5.393.648.216	1.256.347.408	552.138.819	112.959.589.176
Tăng trong kỳ	6.142.986.598	3.377.636.364	-	547.278.584	31.500.000	10.099.401.546
Mua trong kỳ	-	3.377.636.364	-	547.278.584	31.500.000	3.956.414.948
Đầu tư XD/CB hoàn thành	6.142.986.598	-	-	-	-	6.142.986.598
Giảm trong kỳ	28.350.812.953	279.352.255	-	523.773.819	-	29.153.939.027
Thanh lý, nhượng bán	-	138.138.000	-	-	-	138.138.000
Giảm khác	28.350.812.953	141.214.255	-	523.773.819	-	29.015.801.027
Số dư cuối kỳ	66.285.579.402	20.362.333.085	5.393.648.216	1.279.852.173	583.638.819	93.905.051.695
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	65.007.228.134	10.796.483.832	4.342.673.112	926.659.277	162.439.596	81.235.483.951
Tăng trong kỳ	1.695.836.112	925.383.095	186.767.109	210.826.949	34.312.692	3.053.125.957
Khấu hao trong kỳ	1.695.836.112	925.383.095	186.767.109	210.826.949	34.312.692	3.053.125.957
Giảm trong kỳ	18.851.823.485	243.910.209	8.508.313	459.667.032	59.316.624	19.623.225.663
Thanh lý, nhượng bán	-	109.882.588	-	-	-	109.882.588
Giảm khác	18.851.823.485	134.027.621	8.508.313	459.667.032	59.316.624	19.513.343.075
Số dư cuối kỳ	47.851.240.761	11.477.956.718	4.520.931.908	677.819.194	137.435.664	64.665.384.245
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	23.486.177.623	6.467.565.144	1.050.975.104	329.688.131	389.699.223	31.724.105.225
Tại ngày cuối kỳ	18.434.338.641	8.884.376.367	872.716.308	602.032.979	446.203.155	29.239.667.450

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính quý II năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.11 Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	1.276.808.828	7.972.173.461
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	1.028.333.973	7.972.173.461
Chi phí sửa chữa văn phòng	248.474.855	-
<i>Dài hạn</i>	92.136.819.631	13.813.265.312
Trả trước tiền thuê đất	90.672.348.921	12.460.291.661
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	1.464.470.710	1.352.973.651
Tổng	93.413.628.459	21.785.438.773

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>	2.315.955.629.280	2.315.955.629.280	4.072.183.422.558	4.072.183.422.558
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	288.264.074.736	288.264.074.736	752.907.738.046	752.907.738.046
Công ty CP Đầu tư XD và TM Tín Phát	706.740.932.026	706.740.932.026	507.393.147.666	507.393.147.666
Công ty TNHH SX, TM và Dịch vụ Tân Mai	-	-	698.670.461.750	698.670.461.750
Công ty TNHH XNK nông lâm sản Thái Nguyên	380.171.248.556	380.171.248.556	713.494.999.106	713.494.999.106
Cty CP SX Bao Bì và XNK Hà Nội	88.961.463.140	88.961.463.140	410.154.706.920	410.154.706.920
Công ty TNHH Vi Na Hanimexco	250.568.049.930	250.568.049.930	11.168.619.400	11.168.619.400
GLENCORE	224.541.641.831	224.541.641.831	-	-
Đối tượng khác	376.708.219.061	376.708.219.061	978.393.749.670	978.393.749.670
Tổng	2.315.955.629.280	2.315.955.629.280	4.072.183.422.558	4.072.183.422.558

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính quý II năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a - DN

5.13 Vay và nợ thuế tài chính ngân hàng

	30/06/2020		01/01/2020		Số có khả năng trả nợ
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<i>Vay ngắn hạn</i>	246.334.527.760	246.334.527.760	12.160.000.000	368.625.472.240	602.800.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	246.334.527.760	246.334.527.760	12.160.000.000	368.625.472.240	602.800.000.000

Đơn vị tính: VND

Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng cấp hạn mức số 25/2019/HĐHM-PN/SHB.130200 ngày 02/7/2019 với ngân hàng TMCP SG- HN. Hạn mức tính dụng: 1.247.951.000.000 đồng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020		30/06/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	19.792.123	520.372.170	534.324.445	-	5.839.848
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.936.625.357	-	12.936.625.357	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	197.588.466	673.602.720	975.485.563	121.418.773	17.124.396
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	80.925.855.722	41.827.055.997	-	39.098.799.725
Thuế khác	3.254.783.558	-	11.242.266.561	5.752.714.620	-	2.234.768.383
Tổng	3.254.783.558	13.154.005.946	93.362.097.173	62.026.205.982	121.418.773	41.356.532.352

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính quý II năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<u>40.027.790.761</u>	<u>18.581.402.323</u>
Chi phí mua hàng	39.945.319.877	13.939.784.260
Phí LC	-	3.574.712.043
Chi phí khác	82.470.884	1.066.906.020
Tổng	<u>40.027.790.761</u>	<u>18.581.402.323</u>

5.16 Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<u>276.937.007.293</u>	<u>14.882.190.383</u>
Kinh phí công đoàn	86.246.780	61.003.740
Phải trả về cổ phần hoá	-	10.579.158.327
Tổng công ty CP Bảo Hiểm Sài Gòn - Hà Nội (i)	275.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.850.760.513	4.242.028.316
<i>Dài hạn</i>	<u>133.014.612.601</u>	<u>68.447.230.757</u>
Phải trả về hợp tác kinh doanh	34.941.665.200	34.941.665.200
Lãi chậm thanh toán	97.636.927.751	33.189.666.807
Phải trả dài hạn khác	436.019.650	315.898.750
Tổng	<u>409.951.619.894</u>	<u>83.329.421.140</u>

(i) Khoản phải trả theo Hợp đồng tìm kiếm trụ sở văn phòng số 0112/2019/HĐTK/BSH-VGTC ngày 20/3/2020, giữa Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (Bên A) với Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP (Bên B), Thời gian thực hiện hợp đồng: từ ngày ký đến 31/12/2020, Tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng là 275.000.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi lăm tỷ đồng chẵn)

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	713.000.000.000	34.785.647.451	747.785.647.451
Lãi trong năm trước	-	25.747.149.448	25.747.149.448
Số dư tại ngày 01/01/2020	<u>713.000.000.000</u>	<u>60.532.796.899</u>	<u>773.532.796.899</u>
Lãi trong kỳ này	-	3.106.513.065	3.106.513.065
Số dư tại ngày 30/06/2020	<u>713.000.000.000</u>	<u>63.639.309.965</u>	<u>776.639.309.965</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn T&T	249.550.000.000	249.550.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	106.950.000.000	106.950.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	158.024.090.000	158.024.090.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không Việt Nam	71.300.000.000	71.300.000.000
Cổ đông khác	127.175.910.000	127.175.910.000
Tổng	<u>713.000.000.000</u>	<u>713.000.000.000</u>

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	713.000.000.000	713.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	713.000.000.000	713.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	71.300.000	71.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	71.300.000	71.300.000
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.300.000	71.300.000
Cổ phiếu phổ thông	71.300.000	71.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.859.305.539.841	5.675.783.529.431
Tổng	2.859.305.539.841	5.675.783.529.431

5.19 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	2.863.600.182.365	5.671.677.979.452
Tổng	2.863.600.182.365	5.671.677.979.452

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	89.119.590.096	50.572.690.011
Lãi bán các khoản đầu tư	14.374.167.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.524.223.633	4.792.713.868
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.277.489.900	413.716.348
Tổng	149.295.470.629	55.779.120.227

5.21 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Lãi tiền vay	21.825.298.617	2.592.124.851
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	86.071.587.110	11.205.326.588
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	2.577.559.241	3.849.871.880
Tổng	110.474.444.968	17.647.323.319

5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>16.373.563.160</i>	<i>19.604.992.615</i>
Chi phí nhân viên quản lý	7.660.077.829	10.193.225.570
Chi phí vật liệu quản lý	378.580.768	188.889.401
Chi phí đồ dùng văn phòng	213.092.863	82.270.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	762.733.508	1.584.728.913
Thuế, phí và lệ phí	2.414.800.951	2.455.431.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.510.092.766	2.531.178.498
Chi phí khác bằng tiền	2.434.184.475	2.569.268.292
<i>Chi phí bán hàng</i>	<i>5.609.159.792</i>	<i>9.652.122.033</i>
Chi phí nhân viên	2.182.502.392	1.785.422.788
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	381.746.957	163.673.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	414.610.562	-
Chi phí bảo hành	99.679.772	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.214.441.332	7.215.051.768
Chi phí khác bằng tiền	316.178.777	487.974.143
Tổng	21.982.722.952	29.257.114.648

5.23 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Các khoản khác	340.772.464	347.249.720
Tổng	340.772.464	347.249.720

5.24 Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Giá trị còn lại TSCĐ ghi giảm	9.016.749.712	-
Các khoản khác	760.111.872	100.435.839
Tổng	9.776.861.584	100.435.839

5.25 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	-	-
Tổng	-	-

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà

Công ty liên kết

Công ty CP Vật tư và XNK

Công ty liên kết

Công ty CP XD và SX VLXD

Công ty liên kết

Công ty CP TP và NGK Donanewtower

Công ty liên kết

Công ty CP in và bao bì Mỹ Châu

Công ty liên kết

Công ty CP TPXK Tân Bình

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T

Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
<i>Thu về các khoản phải thu cho vay, hợp tác kinh doanh</i>	280.575.370.473	887.230.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	280.575.370.473	887.230.000.000
<i>Cổ tức được chia</i>	2.130.919.633	4.235.225.868
Công ty Cổ phần Thực phẩm XNK Tân Bình	2.130.919.633	1.788.018.070
Công ty CP Vật tư và XNK	-	2.447.207.798
<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</i>		
		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Ban Tổng Giám đốc		942.547.806
Hội đồng quản trị		614.999.127
Tổng		1.557.546.933

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính quý II năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	37.825.956.647	252.237.934.981
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	35.378.748.849	249.790.727.183
Công ty CP Vật tư và XNK	2.447.207.798	2.447.207.798
Phải thu khác dài hạn	633.848.240.638	700.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	633.848.240.638	700.000.000.000

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo soát xét giữa niên độ cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


 Nguyễn Thị Thu Hương






 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Anh Dũng